

Số: 70./2026/CV-VPS
No.: 70./2026/CV-VPS

Hà Nội, ngày 31... tháng 01 năm 2026
Hanoi, day 31... month 01 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - The State Securities Commission;
- The Vietnam Exchange;
- The Hanoi Stock Exchange;
- The Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Name of organization: VPS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ: Số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội/ No. 88 Tran Thu Do, Yen So Ward, Hanoi City.
- Điện thoại: 024.7308 0188 Fax: 024.3974 3656
Telephone: 024.7308 0188 Fax: 024.3974 3656
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin

Persons in charge of information disclosure: Nguyen Thanh Nga – Person authorized to disclose information

- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác
Types of disclosure: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ Request ☐ Other

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) công bố thông tin:

Contents of disclosure: VPS Securities Joint Stock Company (“Company”) discloses information:

- (i) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
The 2025 Audited Financial Statements;
- (ii) Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024;
The Company’s Official Letter explaining the change in profit after CIT in 2025 compared to 2024.
- (iii) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.
The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/01/2026 tại đường dẫn <https://vps.com.vn/ve-chung-toi/cong-bo-thong-tin?view=bao-cao>.

This information was published on the Company's website on 31/01/2026, as in the link <https://vps.com.vn/ve-chung-toi/cong-bo-thong-tin?view=bao-cao>.

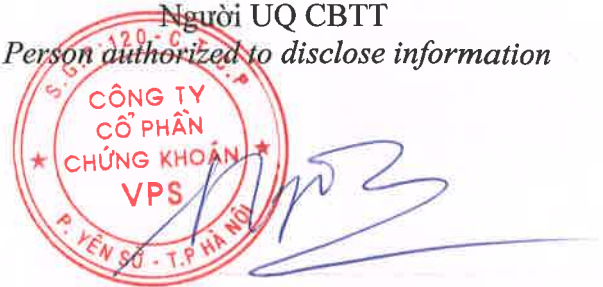
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VPS

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VPS
Date: 2026.01.31
14:38:54 +07'00'

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information



**NGUYỄN THANH NGÀ/ NGUYEN
THANH NGÀ**

Giám đốc Phòng Kiểm soát nội bộ
Director of Internal Control Department



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 34

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Ông Indronil Sengupta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định tại Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542554/E-69257913/ATTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 34. Báo cáo này đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Shape the future
with confidence

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

oOo

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

oOo

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Nga
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	1.609.919.821.411
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	974.350.775.310
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	906.006.784.744
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		3.490.277.381.465
5	Vốn khả dụng	7	28.080.056.945.477
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		804,52%

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Nga
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.873 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.738 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính đã kiểm toán của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường));

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)). Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh toán theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Thông tư 102;

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế.

b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, giá trị của trái phiếu niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch, giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

c. Cổ phiếu (tiếp theo)

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

d. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán, giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: (i) Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; (ii) Giá mua; (iii) Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị Quỹ thành viên/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán

Giá trị của các Chứng chỉ quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn

► Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left[\begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \\ \text{Giá bảo lãnh phát hành} \\ - \\ \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \end{array} \right] \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \times \left[\begin{array}{c} \text{Hệ số rủi ro thị trường} \\ + \\ \frac{\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \times 100\% \end{array} \right]$$

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

e. *Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn (tiếp theo)*

► Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

► Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*

► Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

► Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 9, Thông tư 91.

► Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

f. *Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành*

► Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo, trường hợp có lãi, do Công ty phát hành được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$$

Trong đó:

P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;

k : là tỷ lệ chuyển đổi;

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 102;

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 102;

MD : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

f. *Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành* (tiếp theo)

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo.
- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

g. *Hợp đồng tương lai*

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \left\{ \left[\left[\begin{array}{c} \text{Giá thanh} \\ \text{toán cuối} \\ \text{ngày} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Khối} \\ \text{lượng} \\ \text{mở} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá trị chứng} \\ \text{khoán mua} \\ \text{vào} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Hệ số rủi} \\ \text{ro thị} \\ \text{trường} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá trị} \\ \text{ký quỹ} \end{array}, 0 \right\}$$

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai.

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán; các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

- ▶ Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- ▶ Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn, các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự ngoài các giao dịch, hợp đồng trên, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam ("DATC"), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%;
- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%;
- Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán
	chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1, Điều 10, Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1, Điều 7 Thông tư 102.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty* (tiếp theo)

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

- b. *Hoạt động giao dịch chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

- c. *Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng, trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1 và điểm b khoản 10 Điều 10 Thông tư 91, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư 102, khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2.*

3.4.4 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác; phần chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"); chi phí lãi vay; chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành; chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	4.514.986.137.346	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	4.179.890.614.024	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	9.553.007.052.552	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi (Hệ số rủi ro cộng thêm là 10%) (*)	10	509.945.205.479	50.994.520.548
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi (Hệ số rủi ro cộng thêm là 10%) (*)	13	1.025.846.575.343	133.360.054.795
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi (Hệ số rủi ro cộng thêm là 10%) (*)	20	2.902.491.871.269	580.498.374.254

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết				
8.	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi (Hệ số rủi ro cộng thêm là 10%) (*)	40	2.000.931.506.849	800.372.602.740
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (liếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)				
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (tiếp theo)				
8.	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): (*)			
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	10.593.295.600	1.059.329.560
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	2.088.987.633	417.797.527
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12.	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	11.256.498.000	1.125.649.800
13.	Quỹ thành viên	50	-	-
14.	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15.	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16.	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	15.156.400	9.093.840
18.	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	3.804.155	2.662.909
19.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	47.454.097	37.963.278
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
21.	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (liếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND	
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
IX. Chứng khoán khác					
22.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-	
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-	
24.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-	
25.	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-	
26.	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	52.552.215.200	42.041.772.160	
27.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-	
28.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-	
29.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-	
X. Rủi ro tăng thêm					
STT	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
				-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)					1.609.919.821.411

(*) Chi tiết:

STT	Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Ngày công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro tăng thêm
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Fitch Ratings	BB+	03/11/2025	10%
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Fitch Ratings	BB+	17/11/2025	10%
3	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Moody's	B1	08/04/2025	10%
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Moody's	Ba2	23/10/2025	10%
5	Ngân hàng TMCP Quân đội	Fitch Ratings	BB	06/11/2025	10%
6	Ngân hàng TMCP Á Châu	Fitch Ratings	BB-	06/11/2025	10%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải	Không có tổ chức xếp hạng			10%

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Giá trị rủi ro VND
825.230.061.498
-
7.951.325.727
141.169.388.085
974.350.775.310

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1)

Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)

Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh số 5.3)

Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh số 5.4)

Tổng giá trị rủi ro thanh toán

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*).		-	6.326.958	-	-	824.008.528.302	1.214.606.238	825.230.061.498
2. Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								825.230.061.498

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Phải thu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	865.869.749	-	865.869.749	0,8	6.926.958
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền và các khoản lãi phải thu khác	13.733.475.471.691	-	13.733.475.471.691	6,0	824.008.528.302
Phải thu đối tượng khác	15.182.577.972	-	15.182.577.972	8,0	1.214.606.238
Tổng cộng	13.749.523.919.412	-	13.749.523.919.412		825.230.061.498

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	-	-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				-

5.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

STT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100	7.911.805.727	7.911.805.727

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (tiếp theo)

STT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	494.000.000	39.520.000
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				7.951.325.727

5.4 Rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm %	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30	6	7.842.743.782.489	141.169.388.085
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM					141.169.388.085

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2025	4.860.957.996.842
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (*)	1.236.930.857.865
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	3.624.027.138.977
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	906.006.784.744
V.	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	180.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		906.006.784.744

(*) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	168.810.590.533
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	82.517.330.423
Chi phí lãi vay	985.023.012.500
Thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.020.060
Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	578.904.349
Tổng cộng	1.236.930.857.865

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn			
1.	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	15.218.257.000.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	11.510.766.939.152		
3.	Cổ phiếu quỹ	-		
4.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5.	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(35.440.751.897)		
7.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	2.138.641.940.530		
11.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	4.897.371.684		
12.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		88.473.204	27.078.418.290
16.	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			28.864.112.444.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		12.507.500.000	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		226.081.400	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.318.863.959	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.204.982.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		13.833.275.151	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			44.090.702.510

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		62.537.500.000	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		2.500.000.000	
II	Tài sản cố định		428.449.812.552	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.035.715.448	
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.688.805.375	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		102.984.951.864	
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng			649.196.785.239

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1.	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam		10.202.052.427	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2.	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		80.565.958.902	
1D	Tổng			90.768.011.329
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			28.080.056.945.477

Ghi chú:

☐ Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Nga
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



VPS Securities Joint Stock Company

Financial safety ratio report

As at 31 December 2025



VPS Securities Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Page</i>
General information	1 - 2
Report of the Chairman	3
Independent auditors' report	4 - 5
Financial safety ratio report	6 - 7
Notes to the financial safety ratio report	8 - 34

VPS Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established on 08 December 2015 under the License for establishment and operation No. 120/GP-UBCK, based on the conversion of the type of enterprise from Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Company Limited to Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Joint Stock Company. The business registration certificate number 0104979904 was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, initially registered on 08 December 2015, and registered for the 12th change on 28 January 2026. On 21 February 2019, the Company registered a name change to VPS Securities Joint Stock Company under adjustment license number 11/GPĐC-UBCK. On 15 January 2026, the Company changed its charter capital and registered a change of its head office address under the Adjustment Licenses No. 10/GPĐC-UBCK and No. 11/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission.

The Company's initial charter capital was VND 50,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 15,218,257,000,000.

The Company's Head Office is located at Office area No. 88 Tran Thu Do Street, Yen So Ward, Hanoi.

The Company's main activities during the year include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting, securities investment consulting service and securities custody.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are as follows:

<i>Full name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment date/Resignation date</i>
Mr. Nguyen Lam Dung	Chairman	Appointed on 25 April 2025
Ms. Nguyen Thi Thu Hong	Member	Appointed on 25 April 2025
Mr. John Desmond Sheehy	Independent board member	Appointed on 29 September 2025
Mr. Indronil Sengupta	Member	Resigned on 29 September 2025
Ms. Tran Thi Bao Ngoc	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Tran Thi Kim Dung	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Tran Thi Thu Thuy	Member	Resigned on 25 April 2025

BOARD OF SUPERVISORS

Members of the Board of Supervisors during the year and at the date of this report are as follows:

<i>Full name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment/Resignation date</i>
Ms. Nguyen Thi Thuy	Head of the Board	Appointed on 16 January 2025
Ms. Le Thu Minh	Head of the Board	Resigned on 16 January 2025
Ms. Nguyen Thi Van Huyen	Member	Resigned on 29 September 2025
Ms. Nguyen Thi Phuong Hao	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Nguyen Ngoc Khanh	Member	Appointed on 29 September 2025

VPS Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Management and Chief accountant during the year and at the date of this report are as follows:

<i>Full name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment/Resignation date</i>
Mr. Le Minh Tai	Chief Executive Officer	Appointed on 19 November 2025
Mr. Nguyen Lam Dung	Chief Executive Officer	Resigned on 19 November 2025
Ms. Vu Thi Lan Anh	Chief Accountant	Appointed on 25 September 2020

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. Nguyen Lam Dung, Chairman.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

VPS Securities Joint Stock Company

REPORT OF THE CHAIRMAN

The Chairman of VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the financial safety ratio report of the Company as at 31 December 2025.

THE CHAIRMAN'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The Chairman of the Company confirmed that it has complied with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102"), amending and supplementing certain articles of Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators and *Note 2.1* to the financial safety ratio report in the preparation and presentation of the financial safety ratio report as at 31 December 2025.

STATEMENT BY THE CHAIRMAN

The Chairman of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial safety ratio report is prepared and presented in accordance with the requirements of Circular 91, amended and supplemented by Circular 102 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.



Mr. Nguyen Lam Dung
Chairman

Hanoi, Vietnam
30 January 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference No. 11542554/E-69257913/ATTC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders of
VPS Securities Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial safety ratio report of VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") as at 31 December 2025 as prepared on 30 January 2026 and set out on pages 6 to 34. The report has been prepared by the Company's Chairman in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102") amending and supplementing Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.

The Chairman's responsibility

The Company's Chairman is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with the regulations under Circular 91 amended and supplemented by Circular 102 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report. The Chairman of the Company is also responsible for such internal control as the Chairman determines that it is necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of policies used as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Conclusion

In our opinion, the financial safety ratio report as at 31 December 2025 is prepared and presented, in all material respects, in accordance with the Circular 91 amended and supplemented by Circular 102 and *Note 2.1* of financial safety ratio report.



Shape the future
with confidence

Basis of preparation and restriction on use of audit report

We draw attention to *Note 2.1* and *Note 3* of the financial safety ratio report, which describes the applicable regulations and policies to preparation of the financial safety ratio report. As also described in *Note 2.2*, the financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report. As a result, this report may not be suitable for other purposes.

Ernst & Young Vietnam Limited



Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 2400-2023-004-1

Tran Thi Thu Hien
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No. 2487-2023-004-1

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

_____o0o_____
Re: Financial safety ratio report

_____o0o_____
Hanoi, 30 January 2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at: 31 December 2025

To: **State Securities Committee**

We hereby confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance ("Circular 102"), amending and supplementing Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators;
- (2) Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting period;
- (3) We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

Hanoi, Vietnam

30 January 2026



Ms. Vu Thi Lan Anh
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thanh Nga
Head of Internal Control



Mr. Nguyen Lam Dung
Chairman

VPS Securities Joint Stock Company

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT as at 31 December 2025

SUMMARY TABLE ON EXPOSURES TO RISKS AND LIQUID CAPITAL

Currency: VND

No	Items	Notes	Exposures to risk/ Liquid capital
1	Total exposures to market risk	4	1,609,919,821,411
2	Total exposures to settlement risk	5	974,350,775,310
3	Total exposures to operational risk	6	906,006,784,744
4	Total exposures to risks (4=1+2+3)		3,490,277,381,465
5	Liquid capital	7	28,080,056,945,477
6	Liquid capital ratio (6=5/4) (%)		804.52%

Hanoi, Vietnam

30 January 2026




Ms. Vu Thi Lan Anh
Chief Accountant


Ms. Nguyen Thanh Nga
Head of Internal Control


Mr. Nguyen Lam Dung
Chairman

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT as at 31 December 2025

1. THE COMPANY INFORMATION

VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established on 08 December 2015 under the License for establishment and operation No. 120/GP-UBCK, based on the conversion of the type of enterprise from Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Company Limited to Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Joint Stock Company. The business registration certificate number 0104979904 was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, initially registered on 08 December 2015, and registered for the 12th change on 28 January 2026. On 21 February 2019, the Company registered a name change to VPS Securities Joint Stock Company under adjustment license number 11/GPĐC-UBCK. On 15 January 2026, the Company amended its charter capital and registered a change of its head office address under the Adjustment Licenses No. 10/GPĐC-UBCK and No. 11/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission.

The Company's initial charter capital was VND 50,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 15,218,257,000,000.

The Company's Head Office is located at Office area No. 88 Tran Thu Do Street, Yen So Ward, Hanoi.

The Company's main activities during the year include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting, securities investment consulting service and securities custody.

As of 31 December 2025, the Company has branches in Ho Chi Minh City and Da Nang, and transaction offices in Hanoi and Ho Chi Minh City.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 was: 1,873 persons (31 December 2024: 1,738 persons).

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *The applicable regulations*

The financial safety ratio report of the Company is prepared and presented in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 by the Ministry of Finance ("Circular 102"), amending and supplementing Circular No. 91 on financial safety indicators and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety indicators. This financial safety ratio report is prepared on the basis of the audited financial statements of the Company at the reporting date.

2.2 *Purpose of preparation*

The financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report and may not be suitable for other purposes.

2.3 *Reporting currency*

The Company prepares this report in Vietnam dong ("VND").

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1 *Liquid capital ratio*

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102 as follows:

$$\text{Liquid capital ratio} = \frac{\text{Liquid capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risks}}$$

In which, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

3.2 *Liquid capital*

In accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102, the Company's liquid capital is the total equity that can be converted into cash within ninety (90) days, details as follows:

- ▶ Owners' equity, excluded redeemable preferred share (if any);
- ▶ Share premium, excluded redeemable preferred share (if any);
- ▶ Option for conversion of convertible bonds - Equity component (applicable to securities company that is convertible bonds issuer)
- ▶ Other owners' equity;
- ▶ Differences from revaluation of assets at fair value;
- ▶ Foreign exchange rate differences;
- ▶ Charter capital supplementary reserve;
- ▶ Operational risk and financial reserve;
- ▶ Other reserves belonging to owners' equity in accordance with prevailing regulations;
- ▶ Realized undistributed profit after tax;
- ▶ Balance of provision for impairment of assets;
- ▶ Fifty percent (50%) of the increased value of fixed assets that is revaluated in accordance with prevailing regulations (in case of positive revaluation), or minus the total decreased value (in case of negative revaluation);
- ▶ Decreases to liquid capital (*Note 3.2.1*);
- ▶ Increases to liquid capital (*Note 3.2.2*); and
- ▶ Other capital (if any).

3.2.1 *Decreases to liquid capital*

The Company's liquid capital is decreased due to the following items:

- ▶ Treasury shares (if any);
- ▶ Total decreases in value of financial assets recognized at cost equivalent to the difference between market value and book value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report;
- ▶ The escrow value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' guarantee upon the Company's issuance of cover warrant, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' guarantee and the value of collateral assets (equivalent to volume of assets * asset price * (1 – Market risk coefficient));

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid capital* (continued)

3.2.1 *Decreases to liquid capital* (continued)

- ▶ The value of the Company's assets used as collateral to secure the obligations of the Company and those of other organizations or individuals with a remaining term of more than ninety (90) days (equivalent to volume of assets * asset price * (1 - Market risk coefficient)). In case where the collateral is used to secure multiple obligations of the Company, the deduction shall be allocated proportionately to each obligation of the Company (Remaining value of the obligation/collateral value);
- ▶ Short-term assets include prepaid items, receivables and advances of which the remaining recovery period or settlement period is of more than ninety (90) days, and other short-term assets;
- ▶ Non-current assets;
- ▶ The qualified, adverse or disclaimed items on the audited, reviewed financial statements (if any);
- ▶ Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days from the date of the financial safety ratio report;
- ▶ Irrecoverable items from other counter parties which are assessed as completely insolvent, are determined at the contract value.

When determining the decrease in liquid capital, the Company makes the following adjustment to the decrease value:

- ▶ For asset secured for the obligation of securities-trading organization or other third party, the decrease value shall be deducted by the minimum value of the followings: market value of these assets, book value and remaining value of the obligation;
- ▶ For assets secured by other entities and individuals' assets, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: value of the collaterals, book value.

Accordingly, the value of collateral used in calculating the deduction from the decreases in liquid capital is determined as: Volume of the asset * asset price * (1 - Market risk coefficient), in accordance with Circular 91.

The decrease in liquid capital of the items in current and non-current assets does not include the following items:

- ▶ Assets exposed to market risk in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102, except for securities issued by a subsidiary, parent company or subsidiary of the company's parent company or securities with the remaining restricted transfer period of more than ninety (90) days from the date of calculation;
- ▶ Contracts and transactions exposed to liquidity risk in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102;
- ▶ Provisions for impairment of assets;
- ▶ Provisions for doubtful debts.

The Company does not calculate exposures to risk for items deducted from liquid capital.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid capital* (continued)

3.2.2 *Increases to liquid capital*

The Company's liquid capital is increased due to the following items:

- ▶ Total increases in value of investments, financial assets recognized at cost equivalent to the difference between market value and book value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days from the date of the financial safety ratio report; and
- ▶ Debts that are convertible to equity, including: convertible bonds, redeemable preference shares and other debt instruments registered to supplement liquid capital with the State Securities Commission and satisfying all requirements under Clause 2, Article 7, Circular 91 amended and supplemented by Article 4, Circular 102.

The maximum value of total debt items used to increase liquid capital is 50% of the Company's owners' equity. Regarding convertible debts and debts registered to supplement the Company's liquid capital with the State Securities Committee, the Company deducts 20% of their original value each year during the last five (05) years prior to maturity/conversion into common shares and deducts 25% of residual value quarterly during the last four (04) quarters prior to maturity/conversion into common shares.

3.3 *Exposures to market risk*

Exposures to market risk are the potential losses which may occur when the market value of the Company's assets or assets expected to own from underwriting contracts fluctuates in a negative trend. Exposures to market risk are determined for the Company's assets, stated in Clause 2, Article 9 of Circular 91, including: cash and cash equivalent, money market instruments, bonds, shares, funds/shares of securities investment companies; that are determined by the Company at the end of the transaction day using the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = \text{Net position} \times \text{Asset price} \times \text{Market risk coefficient}$$

In particular, net position is the volume of securities held by the Company at the reporting date after being deducted by the number of securities lent and increased by the number of securities borrowed in accordance with prevailing regulations.

Exposures to market risk of securities not yet fully distributed from underwriting contracts in the form of a firm commitment, covered warrant issued by the Company and future contracts are determined using the formula presented in Note 3.3.2.

Assets which are excluded when determining exposures to market risk include:

- ▶ Treasury shares;
- ▶ Securities issued by related parties of the Company in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation date.
- ▶ Bonds, debt instruments and valuable papers in the money market which have been matured.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued) as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 *Exposures to market risk* (continued)

- ▶ Securities which have been hedged by sell warrants or futures contracts; sell warrants and sell options which have been used to hedge for underlying securities.

3.3.1 *Market risk coefficient*

Market risk coefficient is determined for each line item of assets as specified in Appendix I, Circular 102.

3.3.2 *Asset price*

a. *Cash and cash equivalents, money market instruments*

Value of cash in VND is the cash balance at the calculation date.

Value of cash in foreign currencies is the equivalent in VND using the exchange rate published by credit institutions which are allowed to conduct foreign currencies trading at the calculation date.

Value of term deposits, cash equivalent and money market instruments is the amount deposited or acquisition cost plus accrued interest.

b. *Bonds*

Value of listed bonds is the average price at the most recent trading day plus accrued interest from the latest coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In case there is no transaction for such bonds for more than fifteen (15) days up to the calculation date or have been delisted, the value of bonds is the highest of the following values included accrued interest: The price of the nearest valuation period but not exceeding ninety (90) days before the valuation date; Acquisition cost; Par value and Price determined by the internal valuation methods.

Value of unlisted bonds is the average price of the bond quoted on the trading system of the Stock Exchange at the most recent trading date plus accrued interest from the latest coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In case the bonds are not traded on the centralized trading system of the Stock Exchange, or have no transaction for more than fifteen (15) days up to the calculation date, or have been deregistered from trading, its value shall be the highest among of the following values included accrued interest: The price of the nearest valuation period but not exceeding ninety (90) days before the valuation date; Acquisition cost; Par value and Price determined by the internal valuation methods.

c. *Shares*

Value of listed shares is determined based on the closing prices (or equivalent term under the Exchange's Regulations) of the latest trading day prior to the date of calculation on the Stock Exchange.

Value of unlisted shares which have been registered on the unlisted public companies market (UPCoM) is the reference prices (or equivalent term under the Exchange's Regulations) of the latest trading day prior to the date of calculation.

In case there is no transaction of the shares listed or registered on UPCoM during more than fifteen (15) days to the date of calculation, or shares have been delisted, deregistered from trading, value of these shares is the highest of the following values: Book value; Acquisition cost; and Price determined by internal valuation methods of the Company.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

c. Shares (continued)

Value of shares which are suspended from trading, delisted or deregistered from trading is the highest of the following values: The price of the nearest valuation period but not exceeding ninety (90) days before the valuation date; Book value, Par value, Price determined by internal valuation methods of the Company.

Value of shares which are registered or custodied but has not been listed or registered for trading is the average price of quotations from at least three (03) securities companies which are not related to the Company on the latest trading day prior to the date of calculation. If there are no sufficient quotation from at least three (03) securities companies, the value of shares is the highest of the following values: Quoted price; Value determined in the latest reporting period; Book value; Acquisition cost; Price determined by internal valuation methods of the Company.

Value of shares of organizations in term of dissolution, or of bankruptcy is 80% of the liquidated value of such shares at the date of preparation of the latest balance sheet, or price determined by internal methods of the Company.

The value of other shares or capital contributions is the maximum of book value; acquisition cost/value of capital contribution; price determined by internal methods of the Company.

d. Securities investment fund certificates/Shares of securities investment companies

The value of listed public investment fund certificates or shares of a public securities investment company is determined based on the closing price (or equivalent term under the Exchange's Regulations) of the latest trading day prior to the date of calculation. In cases where there have been no transactions for more than fifteen (15) days prior to the valuation date, or where the listing has been withdrawn due to a transfer between Stock Exchanges, the value of such listed public investment fund certificates or shares of a public securities investment company is the highest of the following values: (i) the net asset value per fund certificate/share as publicly disclosed in accordance with regulations at the most recent date prior to the valuation date; (ii) the acquisition price; and (iii) the value determined by internal valuation methods of the Company.

Value of member fund or shares of private securities investment companies is equal to the net asset value per capital contribution unit/share as at the most recent reporting period or valuation period prior to the valuation date.

Value of unlisted public fund certificates is the net asset value per fund certificate as publicly disclosed in accordance with prevailing regulations at the most recent date prior to the valuation date.

Value of other funds/shares is price determined by the internal methods of the Company.

e. Undistributed securities from underwriting contracts in form of firm commitment

► Exposures to market risk of these securities are determined as the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = \left[\text{Quantity of undistributed securities, or distributed but not yet paid} \times \text{Issuance underwriting price} - \text{Value of collateral (if any)} \right] \times \text{Issuance risk co-efficient} \times \left[\text{Market risk co-efficient} + \frac{\text{Issuance underwriting price} - \text{Trading price}}{\text{Issuance underwriting price}} \times 100\% \right]$$

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

e. Undistributed securities from underwriting contracts in form of firm commitment (continued)

- ▶ In case of Initial Public Offering (IPO), including initial equitization auction, bonds auction, trading price is equal to book value per share of issuer at the latest period, or initial price (if unable to determine book value), or par value (in case of bonds).
- ▶ Market risk coefficient is determined in *Note 3.3.1*
- ▶ Issuance risk coefficient is determined based on remaining duration to the ending date of the distribution period according to the contract, but not exceed the allowed distribution period in accordance with legislative regulations, as follows:
 - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is more than sixty (60) days: the issuance risk coefficient is 20%;
 - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is from thirty (30) days to sixty (60) days: the issuance risk coefficient is 40%;
 - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is less than thirty (30) days: the issuance risk coefficient is 60%;
 - In the period from the last day of the distribution period to the settlement day: the issuance risk coefficient is 80%.
- ▶ After the last settlement day, the Company has to determine the exposures to market risk of securities that have not been distributed using the formula in *Note 3.3* in accordance with regulations stated in Clause 4, Article 9, Circular 91;
- ▶ Value of customers' collaterals is determined as follows:
Value of collaterals = Volume of assets x Asset price x (1 - Market risk coefficient).

f. Covered warrants issued by the Company

- ▶ Exposures to market risk of covered warrants issued by the Company, in case of gain, is determined by the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - \text{MD}), 0\}$$

Where:

P_0 : average closing price of underlying securities in 05 trading days preceding before the calculation date;

Q_0 : the number of outstanding covered warrants of a securities-trading organization;

k : conversation ratio;

P_1 : price of the underlying securities determined as prescribed in the Appendix II of Circular 102;

Q_1 : the number of the underlying securities used by the securities company as guarantee of the obligation settlement for the covered warrant issued by itself;

r : the market risk coefficient of the covered warrant, which is determined according to Appendix I of Circular 102;

MD : the margin value in case the securities company issues the covered warrant.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

f. Covered warrants issued by the Company (continued)

- ▶ The underlying securities in the above formula shall satisfy the following conditions: being included in the issuance plan or registered with the State Securities Commission on the use of these securities to hedge against the risks of the covered warrants; and being the underlying securities of the covered warrants.
- ▶ In case the cover warrant issued by a securities company is unprofitable, the Company shall calculate exposures to market risk of underlying securities from the hedging activities instead of calculating exposures to market risk of the covered warrants.
- ▶ The Company also calculates the market risk of the positive the difference between the value of the underlying securities used to hedge against the risk of the covered warrants and the value of the underlying securities necessary to hedge for the covered warrants (corresponding to hedging value).

g. Futures contract

Exposures to market risk of futures contracts are determined by the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = \text{Max} \left\{ \left[\left(\begin{array}{c} \text{Price of} \\ \text{payment at} \\ \text{the end of} \\ \text{the day} \end{array} \right) \times \begin{array}{c} \text{Quantity of} \\ \text{futures} \\ \text{contracts} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Value of} \\ \text{purchased} \\ \text{securities} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Market} \\ \text{risk} \\ \text{coefficient} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Escrow} \\ \text{value} \end{array}, 0 \right\}$$

The value of purchased securities in the above formula is the value of underlying securities purchased by the Company to cover for future contractual obligations.

Escrow value in the above formula is the value of assets that the Company deposits for trading, dealing and creating a market related to future contracts.

3.3.3 Increase of exposures to market risk

Exposures to market risk of assets are increasingly adjusted in case that the Company over invests in these assets, except for the securities issued under underwriting contract in form of firm commitment, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The exposures to market risk will be adjusted in accordance with following principles:

- ▶ An increase of 10% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the total value of investment in securities, contributed capital of an organization accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, value of preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of asset for the purpose of determining the exposures to market risk.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are the potential losses which may occur when a counter party fails to fulfil its settlement obligation or transfer assets on time as committed. Exposures to settlement risk are determined at the end of the transaction date as follows:

- ▶ For term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with legal regulations; repurchase agreements and reversed repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; margin loans in accordance with prevailing regulations; receivables from customers in securities trading activities; receivables from matured bonds, valuable papers, mature debt instruments that have not yet been paid; other receivables, contracts, transactions and capital usages exposed to settlement risk:

Exposures to settlement risk = Settlement risk coefficient of counterparty x Value of assets exposed to settlement risk

- ▶ For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts.
- ▶ For receivables from matured bonds, valuable papers, matured debt instruments for which payment has not been made, other receivables and other assets that are overdue, securities have not been delivered on time including securities and cash which have not been received from term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase and reverse repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; matured margin loans in accordance with prevailing regulations; receivables arising from securities business activities in accordance with legal regulations, the exposures to settlement risk is determined as follows:

Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient by time

- ▶ For contracts, transactions, capital utilizations, repurchase or resale agreements of securities, or other similar agreements not included in the above-mentioned contracts and transactions, receivables from debt trading with trading partners other than Vietnam Asset Management Company for credit institutions ("VAMC"), Vietnam Debt and Asset Trading Company Limited ("DATC"), exposures to settlement risk is determined as follows:
 - Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature: Payment risk value = Deposit amount x 150%;
 - Loans or receivables from customers: Payment risk value = Loan or receivable amount x 150%;
 - Other contracts or transactions: Payment risk value = Total value of assets potentially exposed to payment risk x 100%.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

- For advances which have recover time under ninety (90) days (excluding extended advances), exposures to settlement risk is determined as follows:

Value of assets exposed to settlement risk		Risk coefficient	Exposures to settlement risk
Value of total advances	accounting for 0% to 2% of owners' equity at the date of calculation	8%	Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient
	accounting for over 2% to under 5% of owners' equity at the date of calculation	50%	
	accounting for over 5% of owners' equity at the date of calculation	100%	

3.4.1 Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient is determined based on the type of counterparties and the period as stipulated in Appendix III, Circular 91.

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk

- a. *Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements*

Value of assets exposed to settlement risk is the market value of the contract determined as follows:

No.	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1.	Term deposits, certificates of deposit, loans without collaterals; contracts, transactions, capital use according to Point k, Clause 1, Article 10 of Circular 91, amended and supplemented by Clause 1, Article 7 Circular 102	Total balance of deposit account, certificate of deposit, loan value, contract value, transaction value plus dividends, coupons, preference right value (for securities) or deposit interest, loan interest, other surcharges (for credit).
2.	Securities lending	Max {(Market value of the contract - Collateral value (if any)), 0}
3.	Securities borrowing	Max {(Collateral value - Market value of the contract), 0}
4.	Reverse repurchase agreements	Max {(Contract value based on purchase price - Market value of the contract x (1 - Market risk coefficient)), 0}
5.	Repurchase agreements	Max {(Market value of the contract x (1 - Market risk coefficient) - Contract value based on selling price), 0}
6.	Margin contracts (loans to customers to purchase securities)/other economic agreements with the similar nature	Max {(Margin balance - Collateral value), 0}

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk (continued)

a. Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements (continued)

Margin balance includes outstanding loan principal, interest and other fees.

Customers' collateral value is determined in line with *Note 3.4.3*. In case the value of collaterals does not have any reference in the market, its value is determined by the internal methods of the Company.

Asset price is determined in line with *Note 3.3.2*.

b. Securities trading

Value of assets exposed to settlement risk in securities trading as the following standard:

No.	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A - For the selling transactions (seller is the Company or its customers under the securities brokerage activities)		
1.	Before the settlement date/period	0
2.	After the settlement date/period	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)
B - For the buying transactions (buyer is the Company or the Company's customer)		
1.	Before the securities transfer date/period	0
2.	After the securities transfer date/period	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)

Settlement/transfer period of securities is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds); T+n (for transactions outside the official trading system within n days under agreement of both parties), or in accordance with prevailing regulations (for derivatives).

c. Receivables, matured bonds, matured debt instruments

Value of assets exposed to settlement risk is the value of receivables calculated based on par value, plus accrued interest, related costs and less settlement received previously (if any).

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.3 Deduction of value of assets exposed to settlement risk

The value of collaterals of counterparties, clients shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk, excepts transactions and contracts which were regulated in Point k, Clause 1 and Point b Clause 10 Article 10 of Circular 91, amended and supplemented in Clause 1 Article 1 and Clause 2 Article 7 of Circular 102, when determine the value of assets exposed to settlement risk if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- ▶ Counter partners or customers provide secured assets to ensure the fulfilment of their obligations and these secured assets are cash, cash equivalents, valuable papers and negotiable instruments on the monetary market or securities listed or registered for trading on the Vietnam Exchange and its subsidiary companies, Government bonds and bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- ▶ The Company has rights to control, manage, use, and transfer collaterals if partners fail to make payment fully and timely as agreed in the contracts.

Value of asset subjected to deduction is determined as follows:

Collateral value = Volume of assets x Asset price x (1 – Market risk coefficient)

Assets price is determined in accordance with *Note 3.3.2*

3.4.4 Increase in exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are adjusted to increase in the following cases:

- ▶ An increase of 10% if the value of deposits contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) account for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the value of deposits contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) account for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the value of deposits contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reversed repurchase agreements, the total value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), account for more than 25% of the owners' equity of the Company.

3.4.5 Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk

Value of assets exposed to settlement risk is subject to net bilateral clearing in cases:

- ▶ Settlement risk relating to the same partner;
- ▶ Settlement risk occurred to the same type of transaction;
- ▶ The net bilateral clearing is agreed in prior by related parties by documents.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.5 *Exposures to operational risk*

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and business processes, human errors during performing their work, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposures to operational risk of the Company is determined at the higher of 25% of the Company's expenses for calculating operational risk within twelve (12) consecutive months up to reporting date or 20% of the Company's legal capital according to regulation, up to which is higher.

The Company's expenses for calculating operational risk are determined from total expenses incurred in the period less: depreciation expense; reverse/provision expense for the impairment of short-term, long-term financial asset and mortgage assets; reverse/provision expense for the impairment of receivable; reverse/provision expense for the impairment of other short-term asset; and loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"); interest expenses; differences arising from revaluation of outstanding warrants payable; unrealized foreign exchange gain or loss; financial expenses and other non-cash expenses in the business activities of the securities company.

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. ... Cash and cash equivalents, monetary market instruments				
1.	Cash (VND) and demand deposits at banks	0	4,514,986,137,346	-
2.	Cash equivalents	0	4,179,890,614,024	-
3.	Valuable papers, transferable instruments in the money market, certificate of deposit	0	9,553,007,052,552	-
II. Government bonds				
4.	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5.	Coupon-bearing Government bonds: Government bonds (including national construction bonds and construction project bonds issued previously), Government bonds of OECD member countries or bonds guaranteed by the Government or Central Bank of those countries, bonds issued by international organizations including IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB, and EBRD, and local government bonds	3	-	-
III. Listed and unlisted bonds issued by credit institutions				
6.	Credit institution bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds (with an additional risk coefficient of 10%) (*)	10	509,945,205,479	50,994,520,548
	Credit institution bonds having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds (with an additional risk coefficient of 10%) (*)	13	1,025,846,575,343	133,360,054,795
	Credit institution bonds having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	5	-	-
	Credit institution bonds having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds (with an additional risk coefficient of 10%) (*)	20	2,902,491,871,269	580,498,374,254

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Corporate bonds				
Listed Corporate bonds				
7.	Listed bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
	Listed bonds having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	5	-	-
	Listed bonds having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	10	-	-
	Listed bonds having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds	15	-	-
Unlisted corporate bonds				
8.	Unlisted bonds issued by listed company having remaining maturity of 1 year, including convertible bonds	5	-	-
	Unlisted bonds issued by listed company having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	10	-	-
	Unlisted bonds issued by listed company having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	20	-	-
	Unlisted bonds issued by listed company having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds	25	-	-
	Unlisted bonds issued by other company having remaining maturity of 1 year, including convertible bonds	15	-	-
	Unlisted bonds issued by other company having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	20	-	-
	Unlisted bonds issued by other company having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds (with an additional risk coefficient of 10%) (*)	40	2,000,931,506,849	800,372,602,740
	Unlisted bonds issued by other company having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds	35	-	-

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Corporate bonds (continued)				
Unlisted corporate bonds (continued)				
8.	List the credit ratings of the bonds/issuers (with details for each bond/issuer): (*)			
V. Shares				
9.	Ordinary shares, preferred shares of entities listed in Stock Exchange	10	10,593,295,600	1,059,329,560
10.	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public entities registered for trading through UPCoM system	20	2,088,987,633	417,797,527
11.	Ordinary shares, preferred shares of public entities registered for depository, but not yet listed and registered for trading; shares under IPO	30	-	-
VI. Securities investment fund certificates				
12.	Public funds, public securities investment companies	10	11,256,498,000	1,125,649,800
13.	Member funds	50	-	-
14.	Private securities investment companies	30	-	-
VII. Securities subject to warning, control, trading restriction, trading halt, suspension, delisting, or trading cancellation				
15.	Securities subject to warning	35	-	-
16.	Securities under control	40	-	-
17.	Securities under trading halt or trading restriction	60	15,156,400	9,093,840
18.	Securities under trading suspension	70	3,804,155	2,662,909
19.	Securities subject to delisting or trading cancellation	80	47,454,097	37,963,278
VIII. Derivative securities				
20.	Share index futures contracts	8	-	-
21.	Government bond futures contracts	3	-	-

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposure to risk VND	
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
IX. Other securities					
22.	Shares listed in foreign markets included in the benchmark	25	-	-	
23.	Shares listed in foreign markets not included in the benchmark	100	-	-	
24.	Covered warrants listed on Ho Chi Minh Stock Exchange	8	-	-	
25.	Arbitrage transactions	2	-	-	
26.	Shares, capital contribution, other securities and other investment assets	80	52,552,215,200	42,041,772,160	
27.	Covered warrants issued by the Company		-	-	
28.	Securities formed from hedging activities for the issued covered warrants (in case covered warrants are not profitable)		-	-	
29.	The positive difference between the value of the underlying securities used by the Company to hedge against the risks of covered warrants and the value of the underlying securities necessary to hedge for covered warranties.		-	-	
X. Increase risk					
No.	Stock code	Additional risk %	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
				-	-
TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)					1,609,919,821,411

(*) Details:

No.	Issuer	Credit rating organization	Credit rating level	Credit rating announcement date	Additional risk coefficient
1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	Fitch Ratings	BB+	03 November 2025	10%
2	Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	Fitch Ratings	BB+	17 November 2025	10%
3	Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	Moody's	B1	08 April 2025	10%
4	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	Moody's	Ba2	23 October 2025	10%
5	Military Commercial Joint Stock Bank	Fitch Ratings	BB	06 November 2025	10%
6	Asia Commercial Joint Stock Bank	Fitch Ratings	BB-	06 November 2025	10%
7	Truong Hai Group Corporation	N/A			10%

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2025

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK

Exposures to settlement risk VND	
	825,230,061,498
	7,951,325,727
	141,169,388,085
	974,350,775,310

Risk of undue items (Note 5.1)
Risk of overdue items (Note 5.2)
Risk from advances, contracts and other transactions (Note 5.3)
Increase risk (Note 5.4)

Total exposures to settlement risk

5.1 Risks of undue items

Type of transactions	Risk coefficient (%)	Exposures to settlement risk (VND)						Total exposures to settlement risk VND
		0% (1)	0.8% (2)	3.2% (3)	4.8% (4)	6% (5)	8% (6)	
1. Term deposits, certificates of deposits, unsecured loans, receivables from securities trading activities and operations and other items exposed to settlement risk (*)		-	6,926,958	-	-	824,008,528,302	1,214,606,238	825,230,061,498
2. Securities lending/Agreements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
3. Securities borrowing/Agreements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
4. Reversed repurchase agreements/Agreements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
5. Repurchase agreements/Agreements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF UNDUE ITEMS								825,230,061,498

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.1 Risks of undue items (continued)

The details of settlement risk coefficient by counterparties are determined as follows:

No.	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
(1)	Government, issuers guaranteed by the Government, Government and Central Banks of OECD countries; People's committees of provinces and centrally controlled municipalities	0%
(2)	Securities Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and have credit ratings in accordance with the internal policies of securities trading institutions	3.2%
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are not established in OECD countries or which are established in OECD countries and do not meet the requirements specified in the internal policies of securities trading institutions	4.8%
(5)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions, securities investment fund, securities investment company being established and operating in Vietnam	6.0%
(6)	Other entities and individuals	8.0%

(*) Details:

	Book value VND	Value of collaterals VND	Carrying amount without collaterals VND	Settlement risk coefficient by counterparties %	Exposures to settlement risk VND
Receivables from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	865,869,749	-	865,869,749	0.8	6,926,958
Term deposits, certificates of deposits and other interest receivables	13,733,475,471,691	-	13,733,475,471,691	6.0	824,008,528,302
Other receivables	15,182,577,972	-	15,182,577,972	8.0	1,214,606,238
Total	13,749,523,919,412	-	13,749,523,919,412		825,230,061,498

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.2 Risks of overdue items

No	Overdue period	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	0 - 15 days after payment due date or date of transferring securities	16	-	-
2.	16 - 30 days after payment due date or date of transferring securities	32	-	-
3.	31 - 60 days after payment due date or date of transferring securities	48	-	-
4.	From 60 days after payment due date or date of transferring securities	100	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OVERDUE PAYMENTS				-

5.3 Risk from advances, contracts and other transactions

No	Detailed for each counterparty	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	Contracts, transactions, and capital utilization arrangements other than those specified in Points a, b, c, d, đ, e, and g, Clause 1, Article 10; repurchase and resale agreements for securities or other agreements of similar nature, except for those specified in Points c and d, Clause 1, Article 10; and receivables arising from debt trading with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC):			
	- Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature (with details for each counterparty)	150	-	-
	- Loans and other receivables from customers that are not classified under Points đ and g, Clause 1, Article 10 (with details for each counterparty)	150	-	-
	- Other contracts and transactions (with details for each counterparty)	100	7,911,805,727	7,911,805,727

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.3 Risk from advances, contracts and other transactions (continued)

No.	Detailed for each counterparty	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	- Advances (with details for each counterparty):			
	+ Accounting for from 0% to 2% of owners' equity at the calculation date	8	494,000,000	39,520,000
	+ Accounting for more than 2% to less than 5% of owners' equity at the calculation date	50	-	-
	+ Accounting for more than 5% of owners' equity at the calculation date	100	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OTHER CONTRACTS, TRANSACTIONS				7,951,325,727

5.4 Increase risk

No.	Details for each loan, each counterparty	Additional risk %	Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
1.	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	30	6	7,842,743,782,489	141,169,388,085
TOTAL INCREASE RISK					141,169,388,085

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

6. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK

	<i>Items</i>	<i>Amount VND</i>
I.	Total operating expenses incurred during the 12-month period up to 31 December 2025	4,860,957,996,842
II.	Deductions from total expenses (*)	1,236,930,857,865
III.	Total expenses after deductions (III = I - II)	3,624,027,138,977
IV.	25% of total expense after deductions (IV = 25% III)	906,006,784,744
V.	20% of the minimum charter capital for business operations of VPS Securities Joint Stock Company	180,000,000,000
TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})		906,006,784,744

(*) *Deductions from total expenses*

	<i>Amount VND</i>
Depreciation expenses	168,810,590,533
Loss from revaluation of financial assets recognized through profit or loss (FVTPL)	82,517,330,423
Interest expense	985,023,012,500
Unrealized gain from foreign exchange differences	1,020,060
Finance expenses and other non-cash expenses arising from the Company's operating activities	578,904,349
Total	<u>1,236,930,857,865</u>

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
A	Owners' Equity			
1.	Owners' equity, excluding redeemable preferred shares (if any)	15,218,257,000,000		
2.	Share premium, excluded redeemable preferred shares (if any)	11,510,766,939,152		
3.	Treasury shares	-		
4.	The convertible bonds - equity component	-		
5.	Other owners' equity	-		
6.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	(35,440,751,897)		
7.	Charter capital supplementary reserve	-		
8.	Operational risk and financial reserve	-		
9.	Other funds belonging to the owner's equity	-		
10.	Realized undistributed profit after tax	2,138,641,940,530		
11.	Balance of provision for Impairment of assets	4,897,371,684		
12.	Difference from revaluation of fixed assets	-		
13.	Foreign exchange rate differences	-		
14.	Convertible debts			-
15.	Total decrease or increase in securities investment value		88,473,204	27,078,418,290
16.	Other capital (if any)	-		
1A	Total			28,864,112,444,555

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Short-term assets			
I	Financial assets			
1.	Cash and cash equivalents			
2.	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
3.	Held-to-maturity (HTM) investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities are deducted from liquid capital		-	
4.	Loans			
5.	Available-for-sale (AFS) financial assets			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7.	Receivables (Receivables from disposal of financial assets, Receivables and accruals from dividend and interest income from financial assets)			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		-	
	Current receivables from counterparties that have become insolvent		-	
8.	Covered warrant not yet been issued			
9.	The underlying securities for the purpose of hedging when issuing covered warrants			
10.	Receivables from services provided by the Company			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		12,507,500,000	
	Current receivables from counterparties that have become insolvent		-	

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Short-term assets (continued)			
I	Financial assets (continued)			
11.	Internal receivables			
	Internal receivables due in 90 days or less			
	Internal receivables due in more than 90 days		-	
	Current receivables from counterparties that have become insolvent		-	
12.	Receivables due to error in securities transaction			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		-	
	Current receivables from counterparties that have become insolvent		-	
13.	Other receivables			
	Other receivables due in 90 days or less			
	Other receivables due in more than 90 days		-	
	Current receivables from counterparties that have become insolvent		-	
14.	Provision for impairment of receivables			
II	Other short-term assets			
1.	Advances			
	- Advances with the remaining repayment term of 90 days or less			
	- Advances with the remaining repayment term of more than 90 days		-	
	Current advances from counterparties that have become insolvent		-	
2.	Office supplies, tools and materials		226,081,400	
3.	Short-term prepaid expenses		15,318,863,959	
4.	Short-term deposits, collaterals and pledges		2,204,982,000	
5.	Deductible value added tax		-	
6.	Tax and other receivables from the State		-	
7.	Other current assets		13,833,275,151	
8.	Provision for impairment of other current assets			
1B	Total			44,090,702,510

VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
C	Long-term assets			
I	Long-term financial assets			
1.	Long-term receivables		62,537,500,000	
2.	Investments			
2.1	ITM investments			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities are deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		2,500,000,000	
II	Fixed assets		428,449,812,552	
III	Investment properties		-	
IV	Construction in progress		26,035,715,448	
V	Other long-term assets			
1.	Long-term deposits, collaterals and pledges		6,688,805,375	
2.	Long-term prepaid expenses		102,984,951,864	
3.	Deferred income tax assets		-	
4.	Payment for Settlement Assistance Fund		20,000,000,000	
5.	Other long-term assets		-	
VI	Assets qualified, adverse or disclaimed of opinion in audited or reviewed financial statements that are not deducted according to Article 5		-	
1C	Total		649,196,785,239	

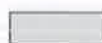
VPS Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 30 June 2025

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
D	Escrow, collateral items			
1	The value of the escrow			
1.1	The value of contribution to Settlement Assistance Fund of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.		10,202,052,427	
1.2	The value of contribution to the clearing fund of the central settlement counterparty for the open position of the clearing member		-	
1.3	The value of cash escrow and banks' guarantee for issuing covered warrants		-	
2	Value of assets pledged to secure the obligations of the securities company and other organizations or individuals (with details for each counterparty)		80,565,958,902	
1D	Total			90,768,011,329
	LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C-1D			28,080,056,945,477

Notes:

 Non-applicable for the preparation of the financial safety ratio report

8. EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen after 31 December 2025 that requires adjustment or disclosure in the financial safety ratio report as at 31 December 2025 of the Company.

Hanoi, Vietnam

30 January 2026

Ms. Vu Thi Lan Anh
Chief Accountant

Ms. Nguyen Thanh Nga
Head of Internal Control

Mr. Nguyen Lam Dung
Chairman

